

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị : VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300,513,797,891	196,167,129,316
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3,470,081,893	285,363,602
111	1. Tiền	111		3,470,081,893	285,363,602
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.4	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266,637,569,538	185,892,684,720
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	153,812,872,635	89,610,293,013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	8,082,814,766	208,509,570
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	-	3,362,000,000
136	6. Các khoản phải thu khác	136	VI.5	104,741,882,137	92,711,882,137
137	7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	28,485,046,633	9,771,075,824
141	1. Hàng tồn kho	141		28,485,046,633	9,771,075,824
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,921,099,827	218,005,170
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	(142,450,687)	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,063,550,514	218,005,170
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		-	-
154	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính ph	154		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,823,893,193	154,681,442,506
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100,000,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5	-	100,000,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
220	II. Tài sản cố định	220		34,681,442,506	34,681,442,506
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	34,681,442,506	34,681,442,506

222	- Nguyên giá	222		44,019,729,878	44,019,729,878
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,338,287,372)	(9,338,287,372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
225	- Nguyên giá	225		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
228	- Nguyên giá	228		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
231	- Nguyên giá	231		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.4	59,000,000,000	20,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000,000	20,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39,000,000,000	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		91,142,450,687	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	142,450,687	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác	268		91,000,000,000	-
269	5. Lợi thế thương mại	269		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		485,337,691,084	350,848,571,822
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240,148,520,436	106,851,660,798
310	I. Nợ ngắn hạn	310		240,148,520,436	106,851,660,798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	197,180,845,315	97,021,181,622
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	26,665,195,945	300,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	876,548,696	876,548,696
314	4. Phải trả người lao động	314		34,500,000	34,500,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	70,000,000	70,000,000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	-	-
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	15,321,430,480	8,549,430,480
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
330	II. Nợ dài hạn	330		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.9	-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245,189,170,648	243,996,911,024
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	245,189,170,648	243,996,911,024
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,880,000,000	238,880,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,880,000,000	238,880,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6,309,170,648	5,116,911,024
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		3,477,480,564	3,477,480,564
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,831,690,084	1,639,430,460
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	431		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		485,337,691,084	350,848,571,822

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

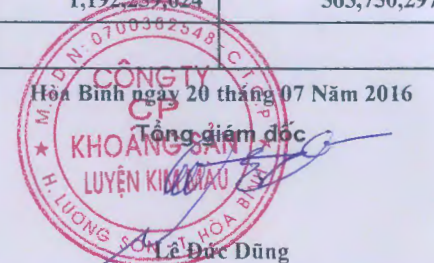
	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	68,167,342,900	5,431,710,000	127,033,350,815	10,144,037,820
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,167,342,900	5,431,710,000	127,033,350,815	10,144,037,820
4.	Giá vốn hàng bán	VI.27	67,163,967,850	5,120,650,345	125,427,003,848	9,610,032,325
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,003,375,050	311,059,655	1,606,346,967	534,005,495
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	28,930	61,832,140	693,557	61,840,902
7.	Chi phí hoạt động tài chính	VI.28				
	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
8.	Chi phí bán hàng		27,000,000	39,000,000	54,000,000	78,000,000
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		282,237,100	86,486,100	360,780,900	154,096,100
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		694,166,880	247,405,695	1,192,259,624	363,750,297
11.	Thu nhập khác					
12.	Chi phí khác					
13.	Lợi nhuận khác		0	0	0	0
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		694,166,880	247,405,695	1,192,259,624	363,750,297
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.30				
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.30				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		694,166,880	247,405,695	1,192,259,624	363,750,297
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

Người lập

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	82,766,205,545	63,236,980,610
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(44,785,454,301)	(55,780,724,226)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(52,103,500,000)	(407,500,000)
Tiền chi trả lãi vay	04		
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40,000,000,000	45,400,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,511,500)	(90,203,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25,861,739,744	(83,108,843,616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,362,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28,930	62,048,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28,930	46,700,048,121
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		82,000,000,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,147,000,000	19,990,600,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,478,000,000)	(66,070,000,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26,331,000,000)	35,920,600,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(469,231,326)	(488,195,495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,939,313,219	773,559,097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,470,081,893	285,363,602
----------------------------------	----	---------------	-------------

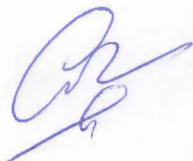
Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Tổng giám đốc



Lê Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là công ty cổ phần nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*), tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyên hành khách du lịch;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyên;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi: thép, đồng, nhôm;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhận công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyên sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép, quặng sắt, son,...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Gia Lai, Hòa Bình, Hà Nam, Hà Nội.....

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3,460,657,004	249,657,004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,424,889	35,809,194
- Tiền gửi ngân hàng VND	9,424,889	35,809,194
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Lý	992,263	1,042,430
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	7,492,918	33,672,240
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	1,042,304	1,094,524
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3,470,081,893	285,466,198

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	153,812,872,635	89,610,293,013
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	127,250,320,537	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM XNK Hùng Vương	6,304,376,760	6,304,376,760
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	52,678,308,522	52,678,308,522
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	4,577,650,000	4,577,650,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận Hồ Chí Minh	63689985255	22,125,368,584
Các khách hàng khác	26,562,552,098	3,924,589,147
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	-	-
Cộng	153,812,872,635	89,610,293,013
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	916,890,602	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long	733,560,602	733,560,602
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	4,312,215,761	183,330,000
Cộng	5,045,776,363	916,890,602

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần DVMT Việt Nam	1,540,000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Chịu lửa Thái Nguyên	8,081,274,766	-
- Các khách hàng khác	-	23,620,000
Cộng	3,008,298,940	208,509,570

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

5. PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Các khoản phải thu khác	104,741,882,137		92,711,882,137	-
+ Phải thu khác (1)	2,511,882,137		2,511,882,137	-
+ Tạm ứng (2)	102,230,000,000		90,200,000,000	-
Cho cty CP Đầu tư TM Đông Bắc	3,500,000,000		-	-
Cộng	104,741,882,137		92,711,882,137	-
b) Phải thu dài hạn khác				
+ Công ty Cổ phần Tài Nguyên Sài Gòn (i)	-		-	-
+ Công ty TNHH Kim cương Lai Châu (ii)	21,000,000,000		30,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (iii)	70,000,000,000		70,000,000,000	-
Cộng	91,000,000,000		100,000,000,000	-

Chi tiết ngắn hạn:

(1) Phải thu khác

(2) Tạm ứng

- Ông Lê Đức Dũng

- Ông Lê Hữu Lộc (*)

- Bà Lương Thị Cẩm Giang

- Bà Phạm Thị Hải Yến (**)

- Bà Tạ Mỹ Dung

- Tạm ứng khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Lê Đức Dũng	-	-
- Ông Lê Hữu Lộc (*)	15,200,000,000	15,200,000,000
- Bà Lương Thị Cẩm Giang	-	-
- Bà Phạm Thị Hải Yến (**)	75,030,000,000	75,000,000,000
- Bà Tạ Mỹ Dung	-	-
- Tạm ứng khác	-	-
Cộng	90,230,000,000	90,200,000,000

(*) Tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc để thực hiện mua cổ 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 17/2015/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2015, theo đó, tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc số tiền trong hạn mức 30 tỷ, thời hạn tạm ứng tối đa là 180 ngày.

(**) Tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến để thực hiện mua cổ 8.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 16/2015/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2015, theo đó, tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến số tiền trong hạn mức 80 tỷ, thời hạn tạm ứng tối đa là 180 ngày.

(3) Cho Công ty CP Đầu tư TM Đông Bắc vay theo Hợp đồng số 0102/2016/HĐVV hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, cho vay bằng tiền mặt.

Chi tiết dài hạn:

(iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	429,038,458	-	429,038,458	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	3,937,140,381	-	3,937,140,381	-
Thành phẩm nhập kho	885,066,859	-	885,066,859	-
Hàng hóa	23,233,800,935	-	4,519,830,126	-
Cộng	28,485,046,633	-	9,771,075,824	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	186,296,842,549	142,468,687,355	97,021,181,622	97,021,181,622
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	117,361,404,000	117,361,404,000	93,719,246,320	93,719,246,320
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	33,061,369,423	33,061,369,423	2,006,320,178	2,006,320,178
Công ty Cổ phần Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851
Công ty Cổ phần TM và Đầu tư VCI Việt Nam	7,357,039,800	7,357,039,800	7,357,039,800	7,357,039,800
Công ty CP ĐT và PT Doanh nghiệp Việt Nam	5,114,010,926	5,114,010,926	12,526,902,491	12,526,902,491
Công ty CP XD và TM Long Thành	1,034,060,000	1,034,060,000		
Các khoản phải trả người bán khác	118,395,464,000	118,395,464,000	3,301,935,302	3,301,935,302
Cộng	186,296,842,549	186,296,842,549	97,021,181,622	97,021,181,622
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là bên liên quan	2,801,188,000	2,801,188,000	2,801,188,000	2,801,188,000
Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai	2,801,188,000	2,801,188,000	2,801,188,000	2,801,188,000
Cộng	2,801,188,000	2,801,188,000	2,801,188,000	2,801,188,000

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trần Anh Tú	300,000,000	-
- Các khách hàng khác	-	-
Cộng	300,000,000	300,000,000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	876,548,696	-	-	876,548,696
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	876,548,696	6,000,000	3,000,000	876,548,696

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán	70,000,000	70,000,000
Cộng	70,000,000	70,000,000

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của công ty nà			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	238,880,000,000	156,880,000,000
Cộng		238,880,000,000	156,880,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238,880,000,000	238,880,000,000
- Vốn góp tăng trong năm (i)		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	238,880,000,000	238,880,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,888,000	23,888,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	17,738,000	17,738,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	106

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thép	68,167,342,900	53,132,946,540
- Doanh thu bán quặng sắt		7,922,500,000
- Doanh thu bán đá		3,312,327,820
- Doanh thu bán gạch		3,371,670,900
- Doanh thu bán xi măng		996,950,000
- Doanh thu cho thuê máy móc		500,000,000
- Doanh thu bán hàng hóa khác		7,853,000,000
Cộng	68,167,342,900	77,089,395,260

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán thép	67,163,967,850	50,866,793,944
- Giá vốn bán quặng sắt		6,294,712,740
- Giá vốn bán đá		4,489,381,980
- Giá vốn bán gạch		3,467,095,193
- Giá vốn bán xi măng		1,154,320,000
- Giá vốn cho thuê máy móc		47,000,000
- Giá vốn bán hàng hóa khác	(67,163,967,850)	(66,319,303,857)
Cộng	-	-

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	-	-
Cộng	-	-

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	-

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	408,000,000
+ Chi phí nhân công		258,000,000
+ Chi phí tư vấn		150,000,000
- Các khoản chi phí QLDN khác		(408,000,000)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	156,000,000
+ Chi phí nhân công		156,000,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	27,000,000	(156,000,000)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	-

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Số lỗ được chuyển từ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	462,403,463

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-
Chi phí nhân công		-
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,630,992,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài		567,251,166
Chi phí bằng tiền khác		83,916,300
Cộng		3,282,160,050

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**IX. Những thông tin khác****1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC****2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	9,424,889	35,809,194
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	59,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258,554,754,772	182,322,175,150
Cộng	317,564,179,661	202,357,984,344

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối năm				
Các khoản vay	41,652,430,480			41,652,430,480
Phải trả người bán	142,468,687,355			142,468,687,355
Chi phí phải trả	70,000,000			70,000,000
Phải trả khác	-			-
Số đầu năm				
Các khoản vay	8,549,430,480			8,549,430,480
Phải trả người bán	97,021,181,622			97,021,181,622
Chi phí phải trả	70,000,000			70,000,000
Phải trả khác	-			-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15 Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

5. Thông tin về các bên liên quan

Ông Lê Đức Dũng làm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu đồng thời làm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Gia Lai.

Ông Lê Hữu Lộc là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Luyện Kim Màu đồng thời làm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình.

b). Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Giám đốc, kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
Ông Lê Đức Dũng	Tổng Giám đốc	72,000,000
Ông Trần Kiên Cường	Kế toán trưởng	60,000,000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT và phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính như sau:

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng